

Bản án số: 51/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23-04-2026.

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13-HẢI PHÒNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Xuân Hiền - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đoàn Thị Chuyên và ông Đào Đình Phúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà An Thị Hà Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 04 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 15/2026/TLST-HNGĐ ngày 12/01/2026 về tranh chấp ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/03/2026; quyết định hoãn phiên tòa số 38/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07/04/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thành N, sinh ngày 27/3/1997; số CCCD 030097000206; địa chỉ nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã K, thành phố Hải Phòng; địa chỉ cư trú hiện tại: Chungcheongnam-do, Hàn Quốc (đề nghị xét xử vắng mặt-vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong việc giao nộp, tiếp nhận văn bản tố tụng: Công ty L1 và cộng sự - Địa chỉ: Số B ngõ D D, phường P, thành phố Hà Nội - Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T - Giám đốc điều hành. Người được Công ty L1 và cộng sự cử thực hiện công việc theo ủy quyền: Ông Trần Dương Hải Đ, sinh ngày 28/10/2001; số CCCD 020201006792; địa chỉ: Số B ngõ D D, phường P, thành phố Hà Nội (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh ngày 07/01/1997; số CCCD 030197013185; địa chỉ nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng; nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc (vắng mặt lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thành N trình bày: A và chị H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã K, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/02/2022. Sau kết hôn vợ chồng chung sống cùng gia đình anh N, tuy nhiên trong cuộc sống chung vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn xuất phát từ bất đồng quan điểm. Do điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn, tháng 6/2023 anh N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng cũng từ thời gian đó do vợ chồng xa cách về mặt địa lý nên sự bất đồng quan điểm trong việc trao đổi,

bàn bạc để giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống chung vợ chồng bị đẩy lên đỉnh điểm mà không có biện pháp gì để cải thiện được. Tháng 10/2025, khi anh ở nước ngoài, chị H đã tự ý rời khỏi nhà anh, về nhà ở tại thôn C, xã K sinh sống cho đến tháng 12/2025 đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Bản thân anh N chỉ biết chị H hiện đang cư trú tại Hàn Quốc, mặc dù anh có liên hệ cho chị H để hỏi địa chỉ nhưng chị H không cho biết. Nay anh N xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh và chị H không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn sự thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không đạt được mục đích của hôn nhân nên anh N khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H để anh có điều kiện tạo lập cuộc sống mới.

Về con chung: Anh N xác định giữa anh và chị H không có con chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình hai bên: Quá trình giải quyết vụ án, anh N xác định vợ chồng đã tự thống nhất thỏa thuận với nhau về phân chia tài sản. Đồng thời anh N xác định nội dung người đại diện theo ủy quyền của anh thể hiện quan điểm không đề nghị Tòa án thụ lý giải quyết về vấn đề tài sản theo đơn khởi kiện của anh là đúng ý chí của anh và anh không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung khi vợ chồng ly hôn.

Tại biên bản làm việc với ông Nguyễn Duy B và bà Bùi Thị T1 (là bố mẹ đẻ chị Nguyễn Thị H) xác định: Sau khi làm việc với Tòa án, ông bà đã liên hệ và cung cấp hình ảnh về nội dung ông bà đã làm việc, hình ảnh các văn bản do Tòa án gửi cho chị H qua mạng xã hội Z và chị H có quan điểm thông qua ông bà như sau: Chị H xác định chị kết hôn với anh Nghĩa L tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã K, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/02/2022. Trong thời gian hơn 01 năm chung sống tại gia đình anh N, vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm cho đến khi anh N đi xuất khẩu lao động thì tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng cũng không cải thiện được. Từ tháng 12 năm 2025 chị H về nhà ở rồi đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc cho đến nay. Chị H xác định vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự gần gũi, quan tâm yêu thương nhau. Nay anh N khởi kiện ly hôn, chị H nhất trí thuận tình ly hôn để mỗi bên có điều kiện tạo lập cuộc sống mới. Đối với con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức chị H xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Mặc dù ông B và bà T1 đã hỏi địa chỉ cụ thể của chị H tại Hàn Quốc nhưng chị H từ chối cung cấp bởi lý do công việc di chuyển thường xuyên. Chị H đề nghị Tòa án giao các văn bản tố tụng cho bố mẹ chị là ông B, bà T1 để bố mẹ chị thông báo cho chị được biết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh N đề nghị xét xử vắng mặt. Chị H vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13-Hải Phòng phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh N xử cho anh N được ly hôn chị H;

buộc anh **N** phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh **Nguyễn Thành N** và bị đơn chị **Nguyễn Thị H** hiện đang cư trú tại Hàn Quốc, anh **Nguyễn Thành N** có đơn khởi kiện (có xác nhận của **Đại sứ quán C tại Đại Hàn D**) yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng giải quyết cho anh được ly hôn với chị **H** và cung cấp địa chỉ của chị **H** trước khi xuất cảnh tại **thôn C, xã K, thành phố Hải Phòng**. Tại văn bản số 649/XNC-Đ1 ngày 22/01/2026 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh-Công an thành phố **H** xác định anh **Nguyễn Thành N** xuất cảnh gần nhất ngày 21/6/2023 bằng hộ chiếu số C2172375 qua **cửa khẩu sân bay quốc tế C1**, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại và chị **Nguyễn Thị H** xuất cảnh gần nhất ngày 08/12/2025 bằng hộ chiếu số C9609533 qua **cửa khẩu sân bay quốc tế N1**, chưa có thông tin nhập cảnh trở lại. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13-Hải Phòng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị **H** đã được thông báo, đã biết nội dung anh **N** khởi kiện, tuy nhiên chị **H** cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành cấp tổng đạt văn bản tố tụng đối với chị **H** thông qua người thân, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng đối với chị **H** nhưng chị **H** vẫn vắng mặt không đến Tòa án làm việc. Do nguyên đơn anh **N** đề nghị vắng mặt tại phiên hoà giải và bị đơn chị **H** vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Khi Tòa án Quyết định đưa vụ án ra xét xử, do chị **H** vắng mặt lần thứ nhất nên Hội đồng xét xử đã Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, chị **H** vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bị đơn chị **H** là phù hợp với quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn anh **N** đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh **Nghĩa L** phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh **N** và chị **H** tự nguyện kết hôn, có đăng ký và được **UBND xã K, huyện N, tỉnh Hải Dương (nay là xã K, thành phố Hải Phòng)** cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/02/2022 là hôn nhân hợp pháp. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được hơn 01 năm nhưng không có con chung cho đến tháng 06/2023 anh **N** đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Tháng 12/2025 cho đến nay, chị **H** cũng đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nên vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, thông qua bố mẹ đẻ của chị **H**, chị **H** đã biết nội dung anh **N** khởi kiện ly hôn và cũng đã có quan điểm đến nay vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự gần gũi, quan tâm yêu thương nhau, kinh tế độc lập; đồng thời chị **H** cố tình giấu địa chỉ, thể hiện việc chị **H** cũng không còn ý thức

tìm biện pháp cải thiện tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Xét thấy anh **N** và chị **H** không có con chung, thời gian xa cách nhau đã lâu, cả hai đều xác định vợ chồng không còn tình nghĩa, không còn chăm sóc, giúp đỡ nhau nên quan hệ hôn nhân giữa anh **N** và chị **H** không đạt được mục đích. Vì vậy, anh **N** đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị **H** là có căn cứ, cần được chấp nhận, phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Anh **N** và chị **H** đều xác định vợ chồng không có con chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh **Nguyễn Thành Nghĩa L** nguyên đơn nên phải chịu án phí sơ thẩm dân sự ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh **Nguyễn Thành N** và bị đơn chị **Nguyễn Thị H** có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51 và 56 Luật hôn nhân gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 207; khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh **Nguyễn Thành N**: Cho ly hôn giữa anh **Nguyễn Thành N** và chị **Nguyễn Thị H**.

2. Về án phí: Anh **Nguyễn Thành N** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do ông **Trần Dương Hải Đ** nộp thay anh **N** theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0000345 ngày 12/01/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng (anh **N** đã nộp đủ án phí).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh **Nguyễn Thành N** và bị đơn chị **Nguyễn Thị H** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 13-Hải Phòng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Phòng THSDS khu vực 13-Hải Phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Nguyên đơn/bị đơn/người đại diện nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn;
- UBND xã Khúc Thừa Dụ, thành phố Hải Phòng để ghi vào sổ hộ tịch (***Giấy chứng nhận kết hôn số 05 - UBND xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương cấp ngày 07/02/2022***);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP (HCTP).

Lê Xuân Hiền